

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình
hồ Làng Mòng, xã Cẩm Liên, huyện Cẩm Thủy thuộc dự án
xử lý khẩn cấp cụm hồ chứa khu vực trung du miền núi**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015; Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình; Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 10/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng; Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 hướng dẫn xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 24/2018/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của UBND tỉnh quy định phân công, phân cấp thẩm định dự án, thiết kế cơ sở và thiết kế, dự toán xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 467/QĐ-UBND ngày 06/02/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao kế hoạch chi tiết cho các dự án cấp bách sử dụng nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2019 (đợt 1);

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 188/TTr-SNN&PTNT ngày 25/9/2020 (kèm theo Thông báo kết quả thẩm định số 3727/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 25/9/2020 và hồ sơ) về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình hồ Làng Mòng, xã Cẩm Liên, huyện Cẩm Thủy thuộc dự án xử lý khẩn cấp cụm hồ chứa khu vực trung du miền núi.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình hồ Làng

Mòng, xã Cẩm Liên, huyện Cẩm Thủy thuộc dự án xử lý khẩn cấp cụm hồ chứa khu vực trung du miền núi, với những nội dung chính sau:

1. Tên công trình: Hồ Làng Mòng, xã Cẩm Liên, huyện Cẩm Thủy thuộc dự án xử lý khẩn cấp cụm hồ chứa khu vực trung du miền núi.

2. Tên chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Nhà thầu khảo sát, lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật: Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng hạ tầng Huy Hoàng.

4. Mục tiêu đầu tư: Khắc phục khẩn cấp hậu quả do mưa, lũ năm 2019 gây ra; đảm bảo an toàn, ổn định cho công trình theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế hiện hành, đồng thời đảm bảo cấp nước tưới cho 25 ha đất sản xuất nông nghiệp; góp phần cải thiện cảnh quan môi trường khu vực dự án.

5. Quy mô đầu tư và các thông số thiết kế chủ yếu:

5.1. Quy mô đầu tư:

- Diện tích tưới: $F = 25$ ha (19 ha lúa, 6 ha màu).
- Tần suất đảm bảo tưới: $P = 75\%$.
- Tần suất lũ thiết kế: $P = 2\%$.
- Tần suất lũ kiểm tra: $P = 1\%$.

5.2. Các thông số thiết kế chủ yếu:

TT	Thông số	Đơn vị	Trị số
1	Thông số hồ chứa		
	Diện tích lưu vực	km ²	2,2
	Mực nước dâng bình thường (MNDBT)	m	+68.10
	Mực nước lũ thiết kế (MNLTK) $P = 2\%$	m	+69.42
	Mực nước lũ kiểm tra (MNLKT) $P = 1\%$	m	+69.54
	Mực nước chết (MNC)	m	+66.10
	Dung tích ứng với MNDBT	10 ³ m ³	17,75
	Dung tích ứng với MNLTK	10 ³ m ³	37,57
	Dung tích ứng với MNLKT	10 ³ m ³	39,77
	Dung tích chết	10 ³ m ³	0,99
2	Đập đất		
	Chiều dài đập	m	186,91
	Cao trình đỉnh đập	m	+70.10
	Chiều rộng mặt đập	m	5
	Hệ số mái đập thượng lưu m_{tl}		2
	Hệ số mái đập hạ lưu m_{hl}		2
3	Tràn xả lũ		
	Cao trình ngưỡng tràn	m	+68.10
	Chiều rộng tràn nước	m	10
	Chiều cao cột nước tràn thiết kế	m	1,32
	Lưu lượng tràn thiết kế	m ³ /s	27,59

TT	Thông số	Đơn vị	Trị số
4	Cống lấy nước dưới đập		
	Lưu lượng thiết kế Q_{tk}	m^3/s	0,036
	Đường kính ống cống Φ	mm	300
	Cao độ đáy cống	m	+65.70
5	Đường thi công kết hợp quản lý vận hành		
	Tổng chiều dài tuyến L	m	401,15
	Chiều rộng nền đường $B_{nền}$	m	4
	Chiều rộng mặt gia cố B_{gc}	m	3
	Chiều rộng lề	m	0,5x2

6. Nội dung đầu tư và giải pháp kỹ thuật chủ yếu:

6.1. Nội dung đầu tư: Sửa chữa đập đất; kiên cố tràn xả lũ; làm mới cống lấy nước dưới đập; hoàn trả tuyến đường thi công kết hợp quản lý vận hành.

6.2. Giải pháp kỹ thuật chủ yếu:

6.2.1. Đập đất: Sửa chữa, nâng cấp đập hiện có; hình thức kết cấu cụ thể:

- Thân đập: Đắp tôn cao, áp trực và mở rộng mặt đập về phía hạ lưu theo mặt cắt thiết kế bằng đất đầm lèn đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$, với dung trọng thiết kế $\gamma_{tk} \geq 1,63 T/m^3$. Mặt đập được gia cố bằng bê tông thường (BTT) M250 dày 20 cm, lót 1 lớp ni lông tái sinh, móng bằng cấp phối đá dăm (CPĐĐ) loại 2 dày 18 cm; dọc theo chiều dài tuyến đập bố trí các khe co, giãn vuông góc tim tuyến (cứ 5 m/1 khe co, 30 m/1 khe giãn); biên mặt đập cả hai phía thượng, hạ lưu được bố trí gờ chắn bánh; tại các vị trí cột điện hiện có trên mái đập, móng chân cột được gia cố bằng BTT M200; vuốt nối hai đầu đập với tuyến đường giao thông hiện có, kết cấu bằng BTT M250.

- Mái đập thượng lưu: Gia cố bằng cấu kiện bê tông đúc sẵn M250 kích thước (40x40x12) cm trên lớp đá dăm (1x2) cm dày 10 cm và một lớp vải địa kỹ thuật ART-15 hoặc tương đương. Chân khay đỡ mái, dầm dọc, ngang mái bằng bê tông cốt thép (BTCT) M250 đổ tại chỗ, dọc tuyến cứ 11,8 m được cắt một khe lún chèn hai lớp giấy dầu tấm nhựa đường.

- Mái hạ lưu: Trồng cỏ kết hợp rãnh thoát nước bằng BTT M200 bảo vệ mái; thoát nước hạ lưu kiểu áp mái. Kết cấu áp mái bằng đá lát khan dày 30 cm trên lớp đá dăm (1x2) cm dày 10 cm và một lớp vải địa kỹ thuật ART-15 hoặc tương đương, dầm khóa đỉnh áp mái bằng BTT M200.

- Chỉnh trang lòng hồ: Nạo vét biên thượng lưu lòng hồ; cao trình đáy nạo vét (+66.50) m; hệ số mái đào $m = 3$.

6.2.2. Tràn xả lũ: Làm mới tại vị trí tràn đất hiện có; kiểu tràn trọng lực mặt cắt thực dụng xả lũ tự do; kết cấu cụ thể:

- Ngưỡng tràn có lõi bằng BTT M150, mặt ngoài bọc BTCT M250; phía trên ngưỡng tràn bố trí cầu dân sinh, bề rộng mặt cầu $B = 3,5$ m; bản mặt, dầm cầu, trụ lan can bằng BTCT M250; lan can bằng ống thép mạ kẽm. Tường tràn, dốc nước, bề tiêu năng bằng BTCT M250, gia cố mái đoạn kênh chuyển tiếp

thượng lưu tràn bằng BTT M200; chân tường bên đoạn dốc nước, bề tiêu năng, mái gia cố thượng lưu bố trí lỗ thoát nước giảm áp.

- Đáy các bộ phận bằng BTCT lót 10 cm BTT M100, đáy các bộ phận bằng BTT lót 1 lớp ni lông tái sinh; kín nước phần nối tiếp giữa ngưỡng tràn, các đoạn dốc nước và bề tiêu năng bằng băng cản nước PVC; các khe lún khác chèn hai lớp giấy dầu tấm nhựa đường.

6.2.3. Cổng lấy nước dưới đập:

- Làm mới cổng tại vị trí cổng hiện có; hình thức cổng ngầm chảy có áp. Thân cổng bằng ống thép $\Phi 300$ mm được bọc ngoài bằng BTCT M250; phía ngoài lớp BTCT là lớp đất sét luyện dày 50 cm; cửa vào cổng bố trí khe phai sửa chữa và lắp lưới chắn rác; điều tiết cổng bằng van chặn được lắp đặt trong nhà van phía hạ lưu, nhà van có tường xây bao che bằng gạch xây M50 trát vữa xi măng M50, trần nhà bằng BTCT M250.

- Đoạn chuyển tiếp sau cổng về kênh cũ dài $L = 43$ m; mặt cắt kênh hình chữ nhật, kích thước (BxH) = (30x35) cm, kết cấu bằng BTT M200. Dọc theo chiều dài kênh cứ 10 m cắt một khe lún chèn hai lớp giấy dầu tấm nhựa đường.

- Cổng tưới trực tiếp tại K0+36,13: Kiểu ống tròn bê tông ly tâm $\Phi 200$ mm đặt trên đế móng bằng BTT M200.

6.2.4. Đường thi công kết hợp quản lý vận hành:

- Sử dụng tuyến đường hiện có làm đường thi công kết hợp quản lý vận hành; sau khi thi công hoàn thành công trình, hoàn trả mặt đường đoạn từ K0+2,5÷K0+194,3 bằng BTT M250; dọc theo chiều dài tuyến đường bố trí các khe co, giãn vuông góc tim tuyến (cứ 5 m/1 khe co, 30 m/1 khe giãn); đoạn còn lại từ K0+194,3÷K0+403,65 gia cố mặt đường bằng một lớp CPĐD loại 2 dày 20 cm.

- Công trình trên tuyến đường: Xây dựng cổng tại các vị trí K0+112 và K0+119,22; hình thức cổng kiểu ống tròn bê tông ly tâm đường kính $\Phi 800$ mm đặt trên đế móng bằng BTT M200.

7. Loại, cấp công trình: Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, cấp IV.

8. Địa điểm xây dựng: Xã Cẩm Liên, huyện Cẩm Thủy.

9. Diện tích sử dụng đất: Các hạng mục của công trình sửa chữa, nâng cấp trên hiện trạng công trình hiện có.

10. Tổng mức đầu tư: 4.998,0 triệu đồng;

Trong đó:

Chi phí xây dựng:	3.982,6 triệu đồng;
Chi phí quản lý dự án:	112,5 triệu đồng;
Chi phí tư vấn ĐTXD:	625,5 triệu đồng;
Chi phí khác:	39,4 triệu đồng;
Chi phí dự phòng:	238,0 triệu đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

11. Nguồn vốn đầu tư: Từ nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2019

theo Quyết định số 107/QĐ-TTg ngày 31/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

12. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

13. Thời gian thực hiện dự án: Hoàn thành trước ngày 30/6/2021.

Điều 2. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng năm 2014; Luật Đấu thầu năm 2013 và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Cẩm Thủy và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Nguyễn Đức Quyền;
- Lưu: VT, NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Công trình hồ Làng Mòng, xã Cẩm Liên, huyện Cẩm Thủy thuộc dự án xử lý khẩn cấp cụm hồ chứa khu vực trung du miền núi

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Khoản mục chi phí	Cách tính	Tổng mức đầu tư
I	Chi phí xây dựng (Gxd)		3.982,6
II	Chi phí quản lý dự án	$3,108\% * Gxd / 1,1$	112,5
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		625,5
1	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất	QĐ số 3399/QĐ-UBND ngày 19/8/2020	272,478
2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng		8,174
3	Chi phí lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật		172,818
4	Chi phí lập kế hoạch bảo vệ môi trường		57,406
5	Chi phí giám sát khảo sát xây dựng		11,095
6	Chi phí giám sát thi công xây dựng	$2,598\% * Gxd$	103,468
IV	Chi phí khác		39,4
1	Phí thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	$0,019\% * TMĐT$	0,949
2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	$0,57\% * TMĐT$	28,483
3	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu	Tạm tính	10,000
V	Chi phí dự phòng	$5\% * (I+II+III+IV)$	238,0
	Tổng cộng		4.998,0